

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ



BÀI GIẢNG

HỌC PHẦN: MÔN LOGIC HỌC
(Dùng cho bậc Cao đẳng)



Giảng viên: Phạm Thị Minh Lan
Nguyễn Thị Kim Anh

CHƯƠNG 1

ĐIỂM NG NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA LÔGIC HỌC

1.1 Điểm ng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của logic học

1.1.1 Thuật ngữ lôgic và logic học

Lôgic bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là “tư tưởng”, “tư”, “trí tuệ”. Từ *logos* được Heraclit, nhà triết học Hy Lạp có nghĩa dùng để chỉ quy luật vận động của vũ trụ.

Lôgic học nghiên cứu về tư duy với tư cách là một khoa học. Nói cách khác, lôgic học là khoa học về tư duy.

1.1.2 Tư duy và tư duy lôgic

Nhưn thức là quá trình phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người và nó không phụ thuộc vào ý thức của con người. Nhưn thức trải qua 2 giai đoạn: *nhưn thức cảm tính và nhưn thức lý tính*.

Nhưn thức cảm tính có các hình thức cơ bản: cảm giác, tri giác, biểu tượng. Nhưn thức lý tính, con người thu được tri thức về các sự vật riêng lẻ và các thuộc tính của chúng. Song chỉ phản ánh được bản chất của sự vật, hiện tượng, cũng như quy luật của tự nhiên và xã hội.

Tư duy là thuộc tính đặc biệt của vật chất có tư thức cao nhất - bộ não con người. Tư duy phản ánh thế giới khách quan dưới dạng các hình ảnh đã được trừu tượng hoá và khái quát hoá.

- Đặc điểm của tư duy:

- + Tư duy phản ánh hiện thực dưới dạng khái quát.
- + Tư duy là quá trình phản ánh trung gian hiện thực.
- + Tư duy liên hệ một thiết bị ngôn ngữ.
- + Tư duy tham gia tích cực vào việc phản ánh và cải biến sáng tạo thế giới khách quan.

- Nhưn hình thức lôgic của tư duy: Khái niệm, phán đoán và suy luận.

+ Khái niệm là một hình thức của tư duy phản ánh nhưn thức đặc điểm cơ bản của một sự vật, hiện tượng đến nhất, hoặc của một lớp sự vật, hiện tượng đến nhất.

+ Phán đoán là hình thức liên kết các khái niệm để khẳng định hay phủ định sự tồn tại, một thuộc tính (đơn vị, đặc điểm) hay mối quan hệ của sự vật, hiện tượng.

- Phán đoán được biểu thị bằng câu, gồm phán đoán đơn và phán đoán phức.

Ví dụ: Chúng tôi là sinh viên trường Đại học - Phán đoán đơn.

Ví dụ: Lao động là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi công dân - Phán đoán phức

- Phán đoán có thể chân thực hoặc giả dối tùy theo sự phản ánh đúng hay không đúng hiện thực khách quan của chúng.

Ví dụ: Mọi chất lỏng đều đông đặc - phán đoán giả dối.

Nguyễn Du là nhà thơ lớn của Việt Nam: phán đoán chân thực.

+ Suy luận là hình thức liên hệ giữa các phán đoán theo nhưn quy tắc lôgic nhất định để rút ra một phán đoán mới.

Các phán đoán đã biết gọi là tiền đề, phán đoán mới gọi là kết luận.

Ví dụ:

Mọi kim loại đều dẫn điện (1)

Cu là một kim loại (2)

KL: Cu dẫn điện (3)

Phán đoán (1) và (2) là tiền đề, phán đoán (3) là kết luận.

Tóm lại: Quá trình nhận thức của con người đi từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng), hai giai đoạn của quá trình nhận thức thống nhất biện chứng với nhau. Trong quá trình nhận thức, thức tiên quyết vai trò rất quan trọng, nó là cơ sở, nguồn gốc, là động lực và mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý.

- Tư duy logic: là tư duy chính xác theo các quy luật và hình thức, không phạm phải sai lầm trong lập luận, biết phát hiện ra những mâu thuẫn.

1.1.3 Hình thức logic của tư duy

- Khái niệm và hình thức logic của tư duy

Trong thức tư duy, các tư tưởng khác nhau với nội dung song có thể có hình thức kết cấu lại nhau.

Ví dụ: + Mọi kim loại đều là chất dẫn điện.

+ Mọi người có nguyện vọng là người yêu nước.

Hai phán đoán này có nội dung phản ánh khác nhau nhưng chúng lại có chung một kết cấu lôgic: Mọi S là P.

Trong đó: S - khái niệm về đối tượng tư tưởng được phản ánh; P - khái niệm về đối tượng của đối tượng tư tưởng được phản ánh; “Là”- tư nối, thể hiện sự liên kết giữa đối tượng tư tưởng và đối tượng của nó. “Tất cả”, “mọi”- nêu lên sự lập luận đối tượng mà tư tưởng cần nêu lên, cần nói tới.

Nội dung và hình thức của tư tưởng liên kết chặt chẽ với nhau trong quá trình tư duy, không có nội dung thuần túy tách khỏi hình thức và không có hình thức lôgic thiêu nội dung.

Hình thức logic của một tư tưởng cụ thể là cấu trúc của tư tưởng đó, thức là phương thức liên kết giữa các thành phần của tư tưởng với nhau. Hình thức logic của tư tưởng xác định là sự phản ánh cấu trúc của các mối liên hệ, các quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng hay giữa các sự vật với thuộc tính của chúng.

- Tính chân thực của tư tưởng và tính đúng đắn về hình thức của tư duy.

+ Tư tưởng của con người và hiện thức biểu thị đối tượng khái niệm, phán đoán, chúng có thể là chân thực hoặc là giả dối. Nếu khái niệm, phán đoán phản ánh đúng hiện thức thì chúng là chân thực. Nếu khái niệm, phán đoán phản ánh không đúng hiện thức thì chúng là giả dối.

Ví dụ: Khái niệm chân thực là “Con sông”, “con người”, “ngôi trường”, “mọi sinh vật sinh là sinh viên” → chân thực.

Ví dụ: Khái niệm giả dối là “ma”, “mọi chất lỏng đều là chất dẫn điện” → giả dối

+ Ngoài ra trong quá trình lập luận cần tuân theo tính đúng đắn về hình thức hay tính đúng đắn lôgic. Tính đúng đắn lôgic của lập luận do các quy luật và các quy tắc của tư duy (các quy luật không cần biện) quy định.

- Đòi có kết luận đúng cần tuân thủ 2 điều kiện:

(1) Các tiền đề dùng làm tiền đề để xây dựng luận phải chân thực.

(2) Số lượng chính xác các quy luật (và các quy tắc) của tiền đề duy. Nếu chỉ vì phạm lỗi trong 2 điều kiện trên số tiền đề nào đó sai lầm logic và kết luận không đúng.

Như vậy, tính chân thực của tiền đề là sự phù hợp của nó với hiện thực, còn tính đúng đắn của tiền đề duy là sự tuân theo các quy luật và các quy tắc của logic học.

1.1.4 Định nghĩa của logic học

Logic học là khoa học nghiên cứu những hình thức và quy luật của tiền đề duy, nhằm nhận thức đúng đắn thế giới khách quan, đảm bảo tính đúng đắn trong luận.

1.1.5 Phương pháp nghiên cứu của logic học

Nghiên cứu, học tập môn logic phải trên cơ sở phương pháp luận khoa học, ngoài ra cần kết hợp các phương pháp khác như phương pháp liệt kê, phân tích, so sánh, diễn chiếu, trừu tượng hóa, khái quát hóa, mô hình hóa...

1.2 Mối quan hệ giữa logic học và ngôn ngữ.

Tư duy và ngôn ngữ có liên hệ mật thiết với nhau, chúng là tiền đề và điều kiện ra đời, tồn tại và phát triển của nhau.

- Ngôn ngữ là phương tiện hình thành, gìn giữ và chuyển giao thông tin từ thế hệ này sang thế hệ khác, là phương tiện giao tiếp giữa mọi người. Ngôn ngữ được chia thành ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nhân tạo.

+ Ngôn ngữ tự nhiên là hình thức thông tin ký hiệu âm thanh được biết và sau đó là chép viết, nó xuất hiện do nhu cầu xã hội của con người.

+ Ngôn ngữ nhân tạo là hình thức ký hiệu hình thức được tạo ra bằng cách riêng trên cơ sở ngôn ngữ tự nhiên nhằm chuyển giao chính xác và tinh tế các thông tin khoa học và các thông tin khác. Nó được sử dụng rộng rãi trong khoa học và kỹ thuật hiện đại.

- Trong logic học hiện đại, người ta sử dụng phạm vi ngôn ngữ logic rất rộng. Để trình bày ngữ nghĩa của biểu thức ngôn ngữ có ý nghĩa quan trọng trong việc làm sáng tỏ hình thức logic của tiền đề logic khi phân tích ngôn ngữ tự nhiên.

+ Tên gọi đời thường là từ hay từ hợp từ (cụm từ). Mọi tên gọi bao giờ cũng có nghĩa thực và ngữ nghĩa.

Đời thường hay từ hợp từ biểu thị bằng tên gọi nào đó tạo thành nghĩa thực của tên gọi đó.

Ngữ nghĩa của tên gọi là thông tin về những cái vốn có của đời thường được biểu thị bằng tên gọi.

Ví dụ: Các biểu thức ngôn ngữ: “Nhà thơ của lý tưởng Cộng sản- Tố Hữu”, “Tác giả T. Y”, “Nhà thơ lớn của Việt Nam thế kỷ XX”...cùng có một nghĩa thực, biểu thị nhà thơ Tố Hữu, nhưng có ngữ nghĩa khác nhau, nêu lên những thuộc tính khác nhau của nhà thơ.

+ Tên gọi được chia thành tên đơn - biểu thị bằng một từ, như: Huân, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, đang viết; và tên phức - biểu thị bằng cụm từ như “nghệ sĩ nhân dân”, “nam giáo viên”, “nữ bác sĩ”.

+ Tên gọi còn có tên riêng - biểu thị một đời thường của tiền đề logic như: “Nguyễn Trãi”, “Trần Hưng Đạo”, “sông Trà Khúc”, “núi Thiên Ấn”... và tên chung - biểu thị từ hợp từ đời thường, từ logic “nhân trăn nhữc”, “bình vĩn”, “siêu thế”.

Tên riêng và tên chung có thể là tên mô tả - biểu thị bằng một thuộc tính nào đó của đối tượng từ từ như: “Thành phố biển” (Nha Trang), “Phố cũ” (Hội An), “con sông dài nhất thế giới” (sông A-ma-dôn).

+ **Vị trí**: là biểu thị của ngôn ngữ nêu lên thuộc tính hay quan hệ vốn có của đối tượng từ từ, chúng giữ vai trò là vế ngữ trong câu. Vị trí có vị trí mệnh đề và nhiều ngữ. Vị trí mệnh đề biểu thị quan hệ giữa đối tượng từ từ và thuộc tính của nó. Ví dụ: “chanh chua”, “t cay”, “tà áo dài duyên dáng”. Vị trí nhiều ngữ biểu thị quan hệ giữa các đối tượng từ từ và thông qua các quan hệ cụ thể như “bằng nhau”, “lớn hơn”, “bé hơn”, “nhỏ”, “thông minh”, “yêu”, “ghét”...

Số ngữ của vị trí được biểu thị thông qua số đối để phân ánh trong từ từ ngữ.

Ví dụ: “miền Trung nằm giữa hai đầu đất nước”, An là bạn tôi hơn Hà, nhỏ tuổi hơn Mai.

+ **Mệnh đề**: là biểu thị của ngôn ngữ trong đó khẳng định hay phủ định một cái gì đó của hiện thực. Mệnh đề từ ngữ được biểu thị bằng câu từ ngữ thuật, biểu thị chân lý hoặc sai lầm. Nếu nội dung từ từ ngữ phản ánh đúng hiện thực thì đó là chân lý; ngược lại, nếu nội dung từ từ ngữ phản ánh không đúng hiện thực thì đó là sai lầm.

Các thuật ngữ được sử dụng trong logic học gọi là **“các hàm logic”**, chúng gồm các từ và cụm từ như “và”, “không như...mà còn”, “hay”, “hoặc”, “nếu”, “thì”, “từ ngữ được”, “không”, “không phải”, “mà”, “mà”, “tất cả”, “một số”, “phần lớn”, “đa số”, “nếu và chỉ nếu”, “khi và chỉ khi”...

- Trong logic ký hiệu (logic toán) các hàm logic được biểu thị như sau:

+ a,b,c... - các mệnh đề tùy ý (các biến của mệnh đề).

A, B, C - biểu thị thuật ngữ của mệnh đề.

+ Các liên từ logic:

$\wedge$: phép hội, từ ngữ hội với liên từ “và”.

$\vee$: phép tuyển, từ ngữ tuyển với liên từ “hay”, “hoặc”.

$\rightarrow, \supset$: phép kéo theo, pháp thuật suy, từ ngữ hội với liên từ “nếu...thì...”.

$\equiv, \rightarrow$: phép từ ngữ được, từ ngữ hội với liên từ “nếu và chỉ nếu”, “khi và chỉ khi”.

$\neg$: phép phủ định, từ ngữ hội với từ “không”, “không phải”.

- Các lượng từ:

$\forall$: lượng từ phổ dụng, từ ngữ hội với “tất cả”, “mọi”.

$\exists$: lượng từ tồn tại, từ ngữ hội với “một số”, “phần lớn”, “có như”.

- Các dấu kết thuật. (,) và đóng ngoặc.

1.3 Ý nghĩa của logic học.

- Nghiên cứu Logic học giúp ta nắm vững và vận dụng một cách tích cực những hình thức và quy luật logic.

- Giúp ta biết dùng từ, dùng câu chính xác, biết lập luận mạch lạc, nhất quán, hợp lý.

- Giúp ta phân biệt lập luận nào đúng, lập luận nào không đúng, giúp ta chứng minh hay bác bỏ một vấn đề được đưa ra.

- Giúp ta tránh được những sai lầm trong suy nghĩ, lập luận của mình, đồng thời phát hiện ra được những sai lầm trong suy nghĩ, lập luận của người khác, vạch trần được những luận điệu xuyên tạc, lừa bịp của kẻ địch
- Người có tư duy logic là người không bao giờ cho phép mình tin một cách mù quáng vào những vấn đề chỉ là được chứng minh.
- Khi thuyết trình một vấn đề, nếu lập luận không logic thì dù có tiên đề đúng, kết luận đúng, người thuyết trình vẫn không thuyết phục được người nghe chấp nhận vấn đề mình nêu ra.
- Trong khoa học, từ một số tiên đề nhất định, các nhà khoa học sẽ dùng những phương pháp suy luận để rút ra những tri thức mới, từ đó xây dựng nên toàn bộ hệ thống lý thuyết của mình. Không có logic thì không thể có khoa học./.

CHƯƠNG 2: KHÁI NIỆM

2.1 Định nghĩa chung của khái niệm:

2.1.1 Khái niệm là gì?

Khái niệm là hình thức của tư duy trong đó phản ánh các dấu hiệu của bản, khác biệt của một sự vật (đối tượng) đối nhất hay các lớp sự vật (đối tượng) đối nhất.

- Sự vật được phản ánh trong tư duy gọi là đối tượng của tư duy

+ Đối tượng của tư duy là những sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực được con người suy nghĩ đến, nghiên cứu đến.

+ Một đối tượng có các dấu hiệu. Dấu hiệu của đối tượng là những cái tồn tại trong đối tượng được dùng để so sánh nó với các đối tượng khác, như đó, ta xác định được đối tượng đó là cái gì, để phân biệt, so sánh nó với các đối tượng khác.

+ Các dấu hiệu của đối tượng tư duy được chia thành 2 loại: dấu hiệu của bản và dấu hiệu không của bản

* Dấu hiệu của bản: là những dấu hiệu quy định bản chất bên trong, đặc trưng, cốt lõi của sự vật. Dấu hiệu của bản gồm có dấu hiệu của bản chung và dấu hiệu của bản đối nhất (dấu hiệu khác biệt).

* Dấu hiệu không của bản: là những dấu hiệu không biểu thị bản chất và không quy định đặc trưng cốt lõi của sự vật.

Ví dụ: Khái niệm “con người”. Dấu hiệu của bản của “con người” là những vật có khả năng lao động, khả năng chế tạo và sử dụng công cụ lao động, khả năng tư duy, trao đổi tư tưởng với nhau như ngôn ngữ. Dấu hiệu không của bản của “con người” là lứa tuổi, giới tính, dân tộc, nghề nghiệp, năng lực...

Như vậy, trong khái niệm, bản chất của sự vật được phản ánh, tiếp đến là các dấu hiệu khác biệt (làm nên bản chất sự vật).

2.1.2 Các phương pháp hình thành khái niệm.

- Khái niệm về đối tượng được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức sáng tạo của con người.

- Để hình thành một khái niệm, người ta áp dụng những phương pháp nhất định của tư duy: phương pháp so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa và khái quát hóa.

+ *So sánh*: giúp con người tìm ra sự giống và khác nhau giữa các đối tượng. So sánh hàng loạt đối tượng chúng ta tìm ra được những dấu hiệu của bản chung vốn có tồn tại trong một nhóm đối tượng xác định, phân biệt được các nhóm đó.

+ *Phân tích* là phân chia đối tượng ra những bộ phận, thuộc tính khác nhau để tìm hiểu về thế, tầm vóc đối tượng.

+ *Tổng hợp* là sắp xếp các bộ phận, thuộc tính của đối tượng thành một chỉnh thể. Nếu phân tích cho ta hiểu biết về thế, đây đó, chính xác về đối tượng thì tổng hợp cho ta cái nhìn tổng thể, thống nhất về đối tượng.

+ *Trừu tượng hóa* là gạt bỏ những mặt, những thuộc tính riêng, những dấu hiệu không bản chất, chỉ giữ lại những mặt, những thuộc tính bản chất.

+ *Khái quát hóa* là tập hợp các đối tượng có chung những thuộc tính bản chất thành một nhóm.

→ Cuối cùng là thao tác đặt tên cho khái niệm. Khái niệm hình thành và được

ngôn ngữ ghi lại đối tượng “t” hay “cảm t”.

2.2 Hình thức ngôn ngữ biểu thị khái niệm

Khái niệm có hình thức ngôn ngữ là “t” và “cảm t”.

- Mối liên hệ giữa khái niệm và từ: từ là công cụ vật chất của khái niệm, khái niệm không thể hình thành, tồn tại và không thể sống động đối với con người.

- Tuy nhiên, không phải mọi từ đều là khái niệm:

+ Từ là phạm trù của ngôn ngữ, là sự thể hiện vật chất của âm và nghĩa; là hình thức ký hiệu (tín hiệu) của ngôn ngữ, có thể thay đổi tùy theo ý muốn của người nói.

+ Khái niệm là hình thức của từ duy, là sự biểu thị nội dung đối tượng hoàn chỉnh và có hình thức vật chất bên ngoài của đối tượng. Khái niệm có nội hàm và ngoại diên liên kết chặt chẽ với nhau. Không thể thay thế nội hàm và ngoại diên bằng giá trị âm và nghĩa của từ. Do đó, nó không phụ thuộc vào ý muốn của người nói sống động mà phụ thuộc vào thực tiễn nhận thức của XH loài người.

- Mối từ biểu hiện khái niệm rất đa dạng:

+ Cùng một khái niệm có thể có nhiều cách biểu thị bằng nhiều từ khác nhau (từ đồng nghĩa), ví dụ: khái niệm không còn sống sót con người, được diễn đạt bằng nhiều từ: “chết”, “hy sinh”, “tử nạn”, “khuất núi”...

+ Có khi nhiều khái niệm được diễn đạt bằng một từ (từ đồng âm) nhưng khác nghĩa.

Ví dụ: Từ “mai” dùng để biểu thị các khái niệm: “phần công trên lưng con rùa, cua”, “ngày công lao được”, “ngày hôm sau”, “tên một loài hoa”.

+ Có trường hợp hoán đổi vị trí của các âm tiết trong một từ cũng có thể biểu thị khái niệm khác nhau, như: “vôi tôi” và “tôi vôi”; “Túi phồng” và “phồng túi”; “Ngôn ngữ” và “ngữ ngôn”

Tóm lại: không được đồng nhất khái niệm với từ. Nếu không phân biệt được khái niệm với từ sẽ gây nên nhiều hậu quả trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.3 Cấu trúc logic của khái niệm - nội hàm và ngoại diên.

Xét về kết cấu, bất cứ khái niệm nào cũng có 2 mặt: nội hàm và ngoại diên.

- *Nội hàm của khái niệm:* (chức năng của khái niệm)

Là tập hợp các dấu hiệu cơ bản của đối tượng hay lập để từ đó phản ánh trong khái niệm.

Ví dụ: khái niệm “pháp luật”. Nội hàm của khái niệm “pháp luật”: tập hợp các quy tắc xã hội thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, có tính chất bắt buộc chung, do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề ra hoặc thừa nhận, được nhà nước bảo đảm thực hiện.

- *Ngoại diên của khái niệm:*

+ Ngoại diên của khái niệm là tập hợp tất cả các đối tượng có cùng dấu hiệu bên ngoài được phản ánh trong khái niệm. Nó được xem là lượng của khái niệm. Ví dụ: Ngoại diên của khái niệm “pháp luật” gồm tất cả pháp luật của các giai cấp thống trị, các nhà nước

+ Một tập hợp để từ đó xác định có dấu hiệu chung nào đó được gọi là lớp, chẳng hạn như: “Giống viên”, “kẻ xấu xa”, “nông dân”. Còn để từ đó riêng lẻ trong lớp gọi là phần tử của lớp, ví dụ: “danh từ”, “động từ”, “tính từ” là các phần tử

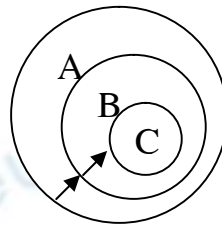
của lớp “t”.

+ Khái niệm được phân chia thành các lớp con được gọi là khái niệm giới hạn có ngoại diện là các lớp con đó. Còn khái niệm có ngoại diện là lớp con gọi là khái niệm loài của khái niệm giới hạn. Ví dụ: khái niệm “t” là khái niệm giới hạn, còn các khái niệm “danh t”, “đồng t”, “tính t” là khái niệm loài. Sự phân biệt các khái niệm giới hạn và loài chỉ là tương đối.

- Nội hàm và ngoại diện có quan hệ chặt chẽ với nhau.

+ Sự thay đổi của nội hàm → sự thay đổi của ngoại diện của nó và ngược lại.

+ Quan hệ giữa nội hàm và ngoại diện của khái niệm là quan hệ ngược chiều nhau: nội hàm càng rộng (ít thông tin) thì ngoại diện càng hẹp (nhiều đối tượng), nội hàm càng sâu (nhiều thông tin) → ngoại diện càng rộng (ít đối tượng) và ngược lại.



2.4. Phân loại khái niệm

Căn cứ vào nội hàm và ngoại diện có thể chia khái niệm thành các loại:

- Khái niệm cụ thể và khái niệm trừu tượng:

+ Khái niệm cụ thể là khái niệm phản ánh đối tượng hay lớp đối tượng thực tế.

Ví dụ: khái niệm “tòa nhà”, “mặt trăng”, “bút chì”, “cây hoa nhài”, “con ngựa”, “trường học”...

+ Khái niệm trừu tượng là khái niệm phản ánh các thuộc tính hay các quan hệ của các đối tượng.

Ví dụ: khái niệm “tích cực”, “dũng cảm”, “trung xá”, “lợi phép”, “lịch sự”, “bình nhau”, “thông yêu”...

- Khái niệm khẳng định và khái niệm phủ định:

+ Khái niệm khẳng định là khái niệm có nội hàm phản ánh sự tồn tại thực tế của đối tượng, các thuộc tính hay các quan hệ của đối tượng.

Ví dụ: khái niệm “người có văn hóa”, “quyền này”, “văn minh”, “giống nhau”...

+ Khái niệm phủ định là khái niệm có nội hàm phản ánh sự không tồn tại đối tượng khẳng định đối tượng nêu ra trong khái niệm.

Ví dụ: “vô văn hóa”, “không lịch thiệp”, “đồng vật không xứng đáng”...

+ Giữa khái niệm khẳng định và khái niệm phủ định tồn tại quan hệ tương ứng. Có một khái niệm khẳng định → một khái niệm phủ định. Một khái niệm phủ định → một khái niệm khẳng định.

- Khái niệm quan hệ và khái niệm không quan hệ:

+ Khái niệm quan hệ là các khái niệm phản ánh các đối tượng mà sự tồn tại của nó quy định sự tồn tại của khái niệm khác.

Ví dụ: “giáo viên” và “học sinh”; “tổ sư” và “mưu sư”; “cố cố B” và “cố cố Nam”

+ Khái niệm không quan hệ là khái niệm phản ánh đối tượng tồn tại độc lập, không phụ thuộc vào sự tồn tại của khái niệm khác.

Ví dụ: “bác sĩ”, “cái bàn”, “cây”, “ngôi sao”...

- **Khái niệm chung và khái niệm đặc biệt:**

+ Khái niệm chung là khái niệm có ngoại diên chứa 2 đối tượng trở lên.

Ví dụ: khái niệm “phân số”, “học sinh”, “nhà văn”; “con người”, “sông”, “thị trấn”, “thành phố”...

Khái niệm chung còn được phân thành khái niệm xác định và khái niệm không xác định: Khái niệm xác định là khái niệm có ngoại diên chứa một số phần tử nhất định, ví dụ “các con sông ở Việt Nam”, “người Mỹ”... còn khái niệm không xác định là khái niệm có ngoại diên chứa số lượng phần tử không xác định, như “điễn tử”, “hành tinh”,...

+ Khái niệm đặc biệt là khái niệm mà ngoại diên chứa duy nhất một đối tượng.

Ví dụ: “Nguyễn Ái Quốc”, “Hà Nội”, “Ngô Tất Tố”, “mặt trời”.

- **Khái niệm chân thực và khái niệm giả định**

+ Khái niệm chân thực: là khái niệm phản ánh đúng đắn hiện thực khách quan. Ví dụ: “con người”, “ngôi nhà”, “học sinh”,...

+ Khái niệm giả định: phản ánh không đúng đắn hiện thực khách quan. Ví dụ: “ma”, “quỷ”, “ông bụt”, “thần tiên”, “con rồng”, “nàng tiên cá”...

- **Khái niệm và khái niệm phân biệt:**

+ Khái niệm tập hợp là khái niệm phản ánh tập đối tượng đồng nhất. Khái niệm tập hợp cũng có thể là khái niệm chung (“tập hợp”, “trung đoàn”, “squad”, “sao”...

+ Khái niệm phân biệt là khái niệm trong đó mỗi đối tượng riêng biệt được suy nghĩ theo một cách đặc biệt. Nội hàm của khái niệm phân biệt có thể quy về cho mỗi đối tượng nằm trong ngoại diên của khái niệm này.

→ **Ý nghĩa:** Xác định chính xác các loại khái niệm giúp ta tránh được những sai lầm logic, có thói quen sử dụng chính xác các khái niệm trong tư duy.

2.5 Quan hệ giữa các khái niệm:

2.5.1 Quan hệ đồng nhất

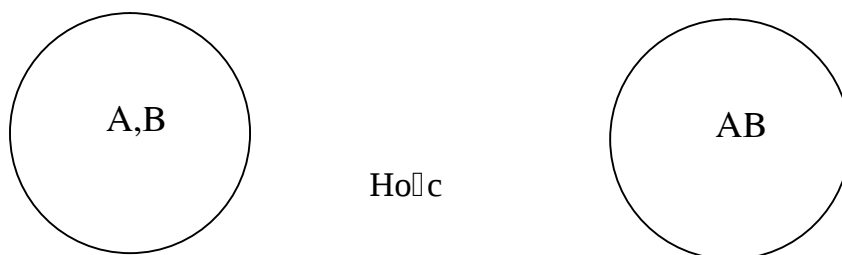
- Là các khái niệm có nội hàm tương ứng với nhau và có ngoại diên hoàn toàn trùng nhau. Nội hàm của các khái niệm đồng nhất có thể không trùng nhau. Mỗi nội hàm có thể phản ánh một mặt nào đó của đối tượng.

Ví dụ: khái niệm “Aristote” và “người sáng lập ra khoa học logic”.

Nếu gọi ngoại diên của khái niệm “Aristote” là A,

Ngoại diên của khái niệm “Người sáng lập ra khoa học logic” là B

Thì A và B có quan hệ đồng nhất, biểu thị bằng hình tròn Venn như sau.



2.5.2 Quan hệ bao hàm:

Là quan hệ giữa các khái niệm mà nội hàm của khái niệm thứ hai tạo thành một